CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI *NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence - Freedom - Happiness*
Số/*No*: 1063 /NCTS-CBTT	Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2026 *Ha Noi, 31 July 2026*

Kính gửi/ *To*:

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organisation*: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/*Stock Code*: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: tranvietphuong.acc@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*: Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã soát xét/ *Review Interim Financial Statements for 2026.*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/07/2026 tại đường dẫn/ *This information is disclosed on the company's website on 31 July 2026 at the link:* ncts.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dụng thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Company legal Representative

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Trần Việt Phương

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã soát xét/ *Review Interim Financial Statements for 2026.*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
Thời gian ký: 31.07.2026 15:25:53 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI** ***NOI BAI CARGO TERMINAL*** ***SERVICES JOINT STOCK COMPANY***	***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM*** ***Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/*No:* 1062/NCTS-CBTT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2026* *Ha Noi, 31 July 2026*

Kính gửi/ *To:*

- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Thông tin chung/*General Information:*

- Tên tổ chức/*Name of organisation:* Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company.*
- Mã chứng khoán/*Stock Code*: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of head office*: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai Internationl Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City.*
- Điện thoại/*Telephone:* (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: tranvietphuong@noibaicargo.com.vn
- Website: ncts.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Information disclosure content*:

NCT giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh về Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã soát xét/ *NCT explains the changes in business results in the Review Interim Financial Statements for 2026.*

Tình hình kinh tế thế giới và trong nước 6 tháng đầu năm 2026 đối mặt với nhiều thách thức, diễn biến phức tạp và khó lường. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng 8,18% so với cùng kỳ năm trước. Trước căng thẳng địa chính trị leo thang tại khu vực Trung Đông với xung đột trực tiếp giữa Iran và liên minh Hoa Kỳ - Israel đã ảnh hưởng không nhỏ đến lịch khai thác của một số hãng hàng không do Công ty NCTS phục vụ. Tuy nhiên, tổng sản lượng phục vụ tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và của Công ty NCTS nói riêng trong 6 tháng đầu năm 2026, vẫn đạt mức khả quan và tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước.

In the first six months of 2026, the global and domestic economic environment faced numerous challenges, with complex and unpredictable developments. Nevertheless, Vietnam's economic growth (GDP) in the first six months of 2026 growing by 8.18% compared to the same period last year. Amid escalating geopolitical tensions in the Middle East, particularly the direct conflict between Iran and the United States-Israel alliance, flight operations of several airlines served by

NCTS have been significantly affected. However, in the first six months of 2026, the total cargo handling volume at Noi Bai International Airport in general and at NCTS in particular, still remained at a positive level and grew well compared to the same period of the previous year.

Theo đó, tổng sản lượng 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty tăng 6,8%, cùng với chính sách giá dẫn đến tổng doanh thu hoạt động SXKD chính tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2025. Đặc biệt, doanh thu hoạt động tài chính tăng 44,7 tỷ đồng (tương ứng 534,1%) chủ yếu là do Công ty nhận được cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp. Theo đó, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty tăng mạnh 46,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Therefore, with the Company's total output in the first six months of 2026 increasing by 6.8%, together with the pricing policy, resulting in a 17.3% increase in revenue from core business operations compared to the same period of 2025. Notably, financial income in increased by VND 44.7 billion (equivalent to 534.1%), mainly due to dividends received from the Company's external investments. As a result, the Company's profit after tax in the first six months of 2026 recorded strong growth of 46.1% respectively compared to the same period of 2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn/ *Best regards!*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Company legal Representative

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Trần Việt Phương

Nơi nhận/*Recipients:*
- *Như trên/As above;*
- *Lưu văn thư/Archive at Admin offices.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/6/2026

Tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 25/6/2026
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	Thôi tham gia từ 25/6/2026
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Trần Việt Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 25/6/2026
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng ban	
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	
Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 25/6/2026
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	Thôi tham gia từ 25/6/2026

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/03/2026
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	Thôi tham gia từ 01/03/2026
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0101648724 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 830/2026/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 28 tháng 07 năm 2026, trình bày từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102027052
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Hà
Giám đốc kiểm toán
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Kiểm toán | Kế toán | Thuế | Tư vấn | Đào tạo
Thành viên độc lập hãng UHY Quốc Tế.

MẪU SỐ B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**883.373.199.228**	**747.587.182.413**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**366.180.453.626**	**105.256.528.858**
Tiền	111		186.871.148.273	35.247.419.269
Các khoản tương đương tiền	112		179.309.305.353	70.009.109.589
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**410.437.330.223**	**534.334.447.698**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	8.1	410.437.330.223	534.334.447.698
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**101.425.931.040**	**105.028.141.912**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.287.649.795	86.200.177.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.885.962.000	19.433.000.524
Phải thu ngắn hạn khác	135	9.1	10.226.499.951	168.406.740
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(974.180.706)	(773.442.792)
Hàng tồn kho	**140**		**2.075.254.790**	**2.577.463.445**
Hàng tồn kho	141	10	2.075.254.790	2.577.463.445
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.254.229.549**	**390.600.500**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11.1	3.254.229.549	390.600.500
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**238.374.891.520**	**221.680.762.705**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.153.596.000**	**1.153.596.000**
Phải thu dài hạn khác	215	9.2	1.153.596.000	1.153.596.000
Tài sản cố định	**220**		**141.769.876.842**	**93.127.061.690**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	136.319.922.122	86.363.488.342
- Nguyên giá	*222*		*448.720.787.224*	*382.456.017.927*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(312.400.865.102)*	*(296.092.529.585)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	5.449.954.720	6.763.573.348
- Nguyên giá	*228*		*24.249.871.427*	*24.249.871.427*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(18.799.916.707)*	*(17.486.298.079)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**17.673.410.057**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	17.673.410.057
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**65.049.600.000**	**65.049.600.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	8.2	65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**30.401.818.678**	**44.677.094.958**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.2	30.396.184.570	42.772.441.223
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		5.634.108	1.904.653.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.121.748.090.748**	**969.267.945.118**

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**226.394.707.260**	**259.627.710.727**
Nợ ngắn hạn	**310**		**211.376.406.760**	**243.639.731.507**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	68.348.810.405	59.578.814.925
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		313.067.679	1.676.762.273
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.428.665.268	2.428.665.268
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	34.146.739.863	58.442.702.096
Phải trả người lao động	315		38.959.414.474	108.634.390.096
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	37.053.361.909	10.947.479.039
Phải trả ngắn hạn khác	320	17.1	2.989.771.080	1.820.656.883
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.136.576.082	110.260.927
Nợ dài hạn	**330**		**15.018.300.500**	**15.987.979.220**
Phải trả dài hạn khác	338	17.2	15.018.300.500	15.987.979.220
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**18**	**895.353.383.488**	**709.640.234.391**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*261.669.400.000*	*261.669.400.000*
Thặng dư vốn	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		633.657.693.858	447.944.544.761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		414.745.425.258	61.055.280.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		218.912.268.600	386.889.264.178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.121.748.090.748**	**969.267.945.118**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	611.885.785.986	521.651.919.063
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		611.885.785.986	521.651.919.063
Giá vốn hàng bán	11	21	325.775.388.818	278.415.964.673
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**286.110.397.168**	**243.235.954.390**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	52.447.855.484	8.360.627.536
Chi phí tài chính	23	23	80.949.587	43.216.362
Chi phí bán hàng	25	24&26	12.472.416.973	11.502.629.614
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25&26	58.974.339.651	52.359.604.755
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**267.030.546.441**	**187.691.131.195**
Thu nhập khác	31	27	570.707.213	678.677
Chi phí khác	32	28	157.165.144	16.745.783
Lợi nhuận khác	**40**		**413.542.069**	**(16.067.106)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**267.444.088.510**	**187.675.064.089**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	46.632.800.283	37.891.436.799
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	1.899.019.627	(26.204.555)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**218.912.268.600**	**149.809.831.845**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**8.366**	**5.725**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		**267.444.088.510**	**187.675.064.089**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.670.404.145	15.815.166.221
Các khoản dự phòng	03		200.737.914	312.637.196
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.280.190	(519.695.890)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(52.082.589.527)	(7.576.563.230)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**233.255.921.232**	**195.706.608.386**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.224.484.217	(6.507.000.137)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		502.208.655	508.235.147
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(61.640.907.331)	(19.895.225.093)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		9.512.627.604	10.763.188.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(75.284.051.723)	(51.431.287.936)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(7.517.562.500)	(5.700.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**111.052.720.154**	**123.444.018.711**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.257.320.589)	(23.641.462.741)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(345.000.000.000)	(440.874.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		472.234.000.000	331.450.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.930.186.202	7.965.071.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**149.906.865.613**	**(125.100.391.610)**

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**260.959.585.767**	**(1.656.372.899)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**105.256.528.858**	**134.153.298.000**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.660.999)	469.503.385
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**366.180.453.626**	**132.966.428.486**

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 03/03/2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 843 người (tại ngày 31/12/2025 là 834 người).

LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết:
  + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
  + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
  + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
  + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
  + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.
- Các ngành nghề khác:

  Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty của Công ty tại ngày 30/6/2026, ngoại trừ các thay đổi về trình bày và thuyết minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được tính theo từng lần phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại thời điểm lập báo cáo và hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong năm được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất thuế GTGT 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất thuế GTGT 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025.

Theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	1.887.317.796	2.237.445.093
- Tiền gửi không kỳ hạn	184.983.830.477	33.009.974.176
+ *Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam*	*137.387.430.878*	*31.122.470.971*
+ *Tại các Ngân hàng khác*	*47.596.399.599*	*1.887.503.205*
- Tương đương tiền	179.309.305.353	70.009.109.589
+ *Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (a)*	*75.578.602.740*	*70.009.109.589*
+ *Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (b)*	*103.730.702.613*	-
Cộng	**366.180.453.626**	**105.256.528.858**

(a) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 4,75 %/năm.
(b) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,60 %/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	13.225.635.384	(241.787.054)	12.426.480.504	(211.580.116)
- Phải thu khách hàng khác	75.062.014.411	(732.393.652)	73.773.696.936	(561.862.676)
+ *Etihad Airways <EY>*	*15.740.432.389*	-	*14.622.288.691*	-
+ *Các đối tượng khác*	*59.321.582.022*	*(732.393.652)*	*59.151.408.245*	*(561.862.676)*
Cộng	**88.287.649.795**	**(974.180.706)**	**86.200.177.440**	**(773.442.792)**

(*) Chi tiết số dư với Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trả trước cho các bên liên quan	-	**13.935.240.000**
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng Không	-	13.935.240.000
- Trả trước cho người bán khác	**3.885.962.000**	**5.497.760.524**
+ CTCP cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng hàng không	2.395.490.760	-
+ Công ty TNHH truyền thông Starry Marketing	1.156.575.240	-
+ Các đối tượng khác	333.896.000	5.497.760.524
Cộng	**3.885.962.000**	**19.433.000.524**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

8.1. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**410.437.330.223**	**410.437.330.223**	**-**	**534.334.447.698**	**534.334.447.698**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	410.437.330.223	410.437.330.223	-	534.334.447.698	534.334.447.698	-
Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hà Nội	*50.402.739.726*	*50.402.739.726*	-	*134.393.993.836*	*134.393.993.836*	-
Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thăng Long	*54.823.389.863*	*54.823.389.863*	-	*73.769.825.206*	*73.769.825.206*	-
Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	*275.059.967.757*	*275.059.967.757*		*222.981.719.067*	*222.981.719.067*	
Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	*103.188.909.589*	*103.188.909.589*	-
Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	*30.151.232.877*	*30.151.232.877*	-	-	-	-
Cộng	**410.437.330.223**	**410.437.330.223**	**-**	**534.334.447.698**	**534.334.447.698**	**-**

8.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	65.049.600.000		65.049.600.000	65.049.600.000	
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	*65.049.600.000*	*65.049.600.000*		*65.049.600.000*	*65.049.600.000*	
Cộng	**65.049.600.000**	**65.049.600.000**		**65.049.600.000**	**65.049.600.000**	

(*) Tại ngày 30/6/2026, Công ty nắm giữ 11.019.401 cổ phần của ALS, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 9,993% (tại ngày 01/01/2026 là 11.019.401 cổ phần và tỷ lệ quyền biểu quyết là 9,993%). Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tham chiếu.

Trong kỳ, ALS trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ là 33% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 36.364.023.300 đồng. Trong đó, số đã trả trong kỳ tạm ứng lần 1 tỷ lệ 25% tương đương số tiền 27,5 tỷ đồng. Số cổ tức còn lại tỷ lệ 8% tương đương số tiền 8,8 tỷ đồng sẽ được chi trả từ ngày 30/07/2026.

9. PHẢI THU KHÁC

9.1. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	10.226.499.951	-	168.406.740	-
+ *Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không - Cổ tức được chia (*)*	*8.815.520.800*	-	-	-
+ *Tạm ứng*	*300.000.000*	-	-	-
+ *Khác*	*1.110.979.151*	-	*168.406.740*	-
Cộng	**10.226.499.951**	**-**	**168.406.740**	**-**

(*) Trong kỳ, ALS trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ là 33% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 36.364.023.300 đồng. Trong đó, số đã trả trong kỳ tạm ứng lần 1 tỷ lệ 25% tương đương số tiền 27,5 tỷ đồng. Số cổ tức còn lại tỷ lệ 8% tương đương số tiền 8,8 tỷ đồng sẽ được chi trả ngày 30/07/2026 theo thông báo của ALS.

9.2. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.153.596.000	-	1.153.596.000	-
+ *Ký cược, ký quỹ*	*1.153.596.000*	-	*1.153.596.000*	
Cộng	**1.153.596.000**	**-**	**1.153.596.000**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.075.254.790	-	2.577.463.445	-
Cộng	**2.075.254.790**	**-**	**2.577.463.445**	**-**

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

11.1. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền thuê mặt bằng, văn phòng	2.966.040.000	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	288.189.549	390.600.500
Cộng	**3.254.229.549**	**390.600.500**

11.2. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi trả trước về thuê mặt bằng	24.304.680.826	35.893.976.426
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.383.674.802	1.516.678.518
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	4.707.828.942	5.361.786.279
Cộng	**30.396.184.570**	**42.772.441.223**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**23.120.166.299**	**94.497.048.126**	**214.704.257.908**	**50.134.545.594**	**382.456.017.927**
Mua trong kỳ	-	-	58.088.420.548	8.224.798.749	66.313.219.297
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(48.450.000)	(48.450.000)
Số dư cuối kỳ	**23.120.166.299**	**94.497.048.126**	**272.792.678.456**	**58.310.894.343**	**448.720.787.224**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**(21.000.817.834)**	**(70.361.817.228)**	**(159.455.012.340)**	**(45.274.882.183)**	**(296.092.529.585)**
Khấu hao trong kỳ	(1.156.008.318)	(2.668.663.713)	(10.167.424.162)	(2.364.689.324)	(16.356.785.517)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	48.450.000	48.450.000
Số dư cuối kỳ	**(22.156.826.152)**	**(73.030.480.941)**	**(169.622.436.502)**	**(47.591.121.507)**	**(312.400.865.102)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**2.119.348.465**	**24.135.230.898**	**55.249.245.568**	**4.859.663.411**	**86.363.488.342**
Tại ngày cuối kỳ	**963.340.147**	**21.466.567.185**	**103.170.241.954**	**10.719.772.836**	**136.319.922.122**

Tại ngày 30/6/2026, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 180.131.634.170 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 173.740.951.987 đồng).

Không có tài sản cố định hữu hình có nguyên giá trên 10% tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cần được trình bày thuyết minh.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
Số dư cuối kỳ	**24.249.871.427**	**24.249.871.427**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**(17.486.298.079)**	**(17.486.298.079)**
Hao mòn trong kỳ	(1.313.618.628)	(1.313.618.628)
Số dư cuối kỳ	**(18.799.916.707)**	**(18.799.916.707)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**6.763.573.348**	**6.763.573.348**
Tại ngày cuối kỳ	**5.449.954.720**	**5.449.954.720**

Tại ngày 30/6/2026, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.113.685.250 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 11.113.685.250 đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	Phần mềm hệ quản trị dữ liệu ORACLE	01/10/2013	2.767.281.250	2.767.281.250	-	Đang sử dụng
2	Hệ thống phần mềm phục vụ hàng hóa (COS)	01/10/2022	6.800.000.000	5.100.000.030	1.699.999.970	Đang sử dụng
3	Phần mềm WEB và MOBILE phục vụ khách hàng	26/12/2024	2.900.000.000	879.354.851	2.020.645.149	Đang sử dụng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả các bên liên quan (*)	33.173.350.264	746.655.949
- Phải trả các nhà cung cấp khác	35.175.460.141	58.832.158.976
+ *Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt*	*3.767.828.160*	*13.607.037.557*
+ *Công ty CP dịch vụ Deks Air Việt Nam*	*4.473.272.580*	-
+ *Công ty TNHH kinh doanh ôtô NISU*	*3.467.624.364*	*3.463.636.364*
+ *Đối tượng khác*	*23.466.735.037*	*41.761.485.055*
Cộng	**68.348.810.405**	**59.578.814.925**

(*) Chi tiết số dư với Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	1.291.172.747	-	13.456.846.621	12.666.441.366	2.081.578.002	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.432.348.890	-	46.632.800.283	75.284.051.723	26.781.097.450	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.719.180.459	-	15.121.195.131	11.556.311.179	5.284.064.411	-
- Thuế nhà thầu	-	-	68.908.249	68.908.249	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	214.917.972	214.917.972	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	103.383.456	103.383.456	-	-
Cộng	**58.442.702.096**	**-**	**75.598.051.712**	**99.894.013.945**	**34.146.739.863**	**-**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	-	19.084.840.730	19.084.840.730	-
Cộng	**-**	**19.084.840.730**	**19.084.840.730**	**-**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	37.053.361.909	10.947.479.039
+ *Phí nhượng quyền khai thác*	*1.010.936.246*	*1.020.679.039*
+ *Thù lao HĐQT và BKS*	*307.600.000*	*284.800.000*
+ *Chi phí SITA*	*100.000.000*	*66.000.000*
+ *Chi phí khác*	*35.634.825.663*	*9.576.000.000*
Cộng	**37.053.361.909**	**10.947.479.039**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

17.1. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	2.989.771.080	1.820.656.883
+ Kinh phí công đoàn	1.644.620.591	1.475.531.499
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.345.150.489	345.125.384
Cộng	**2.989.771.080**	**1.820.656.883**

17.2. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	15.018.300.500	15.987.979.220
+ *Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn*	*15.018.300.500*	*15.987.979.220*
Cộng	**15.018.300.500**	**15.987.979.220**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**296.677.600.208**	**558.373.289.838**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	386.889.264.178	386.889.264.178
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2024	-	-	-	(26.296.463.625)	(26.296.463.625)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2024	-	-	-	(209.325.856.000)	(209.325.856.000)
Số dư đầu năm nay	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**447.944.544.761**	**709.640.234.391**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	218.912.268.600	218.912.268.600
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2025 (*)	-	-	-	(33.199.119.503)	(33.199.119.503)
Số dư cuối kỳ	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**633.657.693.858**	**895.353.383.488**

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 0126/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2026, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng BGĐ, HĐQT&BKS năm 2025 số tiền lần lượt là 32.202.519.503 đồng và 996.600.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0126/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2026, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 bằng hình thức chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 80% vốn điều lệ, tương ứng số tiền 209.325.856.000 đồng. Ngày 25/6/2026 Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 19/NQHĐQT/NCTS thông qua việc triển khai chi trả cổ tức, trong đó ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức là ngày 28/07/2026 và ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 25/08/2026.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	144.254.010.000
- AMERICA LLC (*)	24.677.000.000	31.009.500.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	18.276.490.000	18.276.490.000
- Các cổ đông khác	74.461.900.000	68.129.400.000
Cộng	**261.669.400.000**	**261.669.400.000**

Tại ngày 30/6/2026, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

(*) Giá trị vốn góp tại ngày 30/06/2026 được trình bày theo danh sách cổ đông ngày 27/05/2026 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
Vốn góp đầu kỳ	*261.669.400.000*	*261.669.400.000*
Vốn góp cuối kỳ	*261.669.400.000*	*261.669.400.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu kỳ CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu phổ thông	*26.166.940*	*26.166.940*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	1.208	1.208
Cổ phiếu phổ thông	*1.208*	*1.208*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)*	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Dollar Mỹ (USD)	1.312.844,84	98.398,35

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu phục vụ hàng hoá hàng không	213.851.943.758	156.549.650.185
- Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	242.886.246.818	235.491.788.326
- Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	82.687.020.906	62.071.835.266
- Doanh thu khác	72.460.574.504	67.538.645.286
Cộng	**611.885.785.986**	**521.651.919.063**
Doanh thu cung cấp dịch vụ với bên liên quan (*)	36.568.398.257	29.631.662.913

(*) Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	325.775.388.818	278.415.964.673
Cộng	**325.775.388.818**	**278.415.964.673**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	15.718.566.227	7.576.563.230
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.364.023.300	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	360.375.607	241.502.866
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.890.350	542.561.440
Cộng	**52.447.855.484**	**8.360.627.536**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	52.779.047	20.350.812
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	28.170.540	22.865.550
Cộng	**80.949.587**	**43.216.362**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí xúc tiến thương mại	12.472.416.973	11.502.629.614
Cộng	**12.472.416.973**	**11.502.629.614**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	21.868.842.578	16.828.604.758
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.246.788.861	852.484.750
- Chi công cụ, dụng cụ	1.071.207.928	450.909.967
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.711.674.301	4.833.045.373
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.870.248.599	1.291.973.834
- Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	4.113.342.452	3.493.025.080
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.276.161.946	2.388.207.913
- Chi phí khác	22.816.072.986	22.221.353.080
Cộng	**58.974.339.651**	**52.359.604.755**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	144.276.972.771	114.383.629.148
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.331.743.928	24.505.547.240
- Chi công cụ, dụng cụ	1.837.408.350	998.864.307
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.670.404.145	15.815.166.221
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	15.890.016.645	14.574.732.227
- Chi phí thuê tài sản	58.021.414.978	56.230.044.306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.541.576.002	42.747.409.209
- Chi phí khác	64.180.191.650	61.520.176.770
- Chi phí bán hàng	12.472.416.973	11.502.629.614
Cộng	**397.222.145.442**	**342.278.199.042**

27. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu khác	570.707.213	678.677
Cộng	**570.707.213**	**678.677**

28. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	157.165.144	16.745.783
Cộng	**157.165.144**	**16.745.783**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**267.444.088.510**	**187.675.064.089**
Cộng:	**1.888.336.924**	**2.412.261.136**
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	451.200.000	368.800.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ khoản mục tiền và các khoản phải thu gốc ngoại tệ kỳ này	28.170.540	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	52.731.327	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	1.356.235.057	1.369.876.920
- Nguyên vật liệu tồn chưa sử dụng	-	673.584.216
Trừ:	**(38.169.136.128)**	**(3.820.421.231)**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36.364.023.300)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	(542.561.440)
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe và vật tư xuất chưa sử dụng	(501.367.828)	(87.579.791)
- Chi phí phân bổ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra Thuế	(1.303.745.000)	(3.190.280.000)
Thu nhập chịu thuế	**231.163.289.306**	**186.266.903.994**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	**46.232.657.861**	**37.253.380.799**
Thuế TNDN nộp theo Biên bản Thanh tra thuế	400.142.422	638.056.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**46.632.800.283**	**37.891.436.799**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập lãi CLTG đánh giá lại cuối năm trước	(10.546.265)	(134.716.843)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại do hoàn lại chi phí bảo hiểm hưu trí	1.915.200.000	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại do lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	-	108.512.288
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lỗ đánh giá CLTG đánh giá lại cuối kỳ	(5.634.108)	-
Cộng	**1.899.019.627**	**(26.204.555)**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	218.912.268.600	149.809.831.845
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	218.912.268.600	149.809.831.845
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8.366**	**5.725**

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Danh sách các bên liên quan của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NASCO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của NASCO
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

32.2 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**36.568.398.257**	**29.631.707.913**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	33.261.557.079	28.062.285.101
- Công ty cổ phần giao nhận hàng hóa NASCO	2.996.708.532	1.207.854.111
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	85.650.165	164.299.739
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	54.377.372	42.659.550
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	9.446.880	3.250.500
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	20.116.566	68.183.068
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	140.541.663	83.175.844
Mua hàng hóa, dịch vụ	**3.588.977.126**	**3.579.414.130**
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	1.525.556.400	1.494.162.540
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	182.662.400	151.055.200
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam	1.880.758.326	1.796.196.390
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	-	138.000.000

32.3 Số dư với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng	**13.225.635.384**	**12.426.480.504**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.142.376.144	11.758.496.112
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	307.664.163
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	723.965.737	297.695.056
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	5.934.773	13.538.140
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	45.694.567	49.087.033
Trả trước cho người bán	**-**	**13.935.240.000**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng Không	-	13.935.240.000
Phải trả người bán	**33.173.350.264**	**746.655.949**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	378.925.235	412.294.877
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	231.822.821	295.449.104
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	47.042.208	38.911.968
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng Không	32.515.560.000	-
Đặt cọc, ký quỹ	**320.000.000**	**320.000.000**
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

32.4 Tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Duy Việt	Chủ tịch (Tham gia từ 25/6/2026)	2.466.667	-
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch (Thôi tham gia từ 25/6/2026)	86.333.333	86.400.000
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	72.000.000	69.600.000
Ông Trần Việt Phương	Thành viên (Tham gia từ 25/6/2026)	2.000.000	-
Ông Nguyên Duy Việt	Thành viên (Thôi tham gia từ 25/6/2026)	70.000.000	69.600.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	70.000.000	69.600.000
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên (Tham gia từ 20/6/2025)	72.000.000	3.866.667
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên (thôi tham gia từ 20/06/2025)	-	65.733.333
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc (Tham gia từ 01/03/2026)	600.000.000	-
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc (Thôi tham gia từ 01/03/2026)	120.000.000	629.878.111
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	612.000.000	574.798.483
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	612.000.000	580.851.175
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	612.000.000	581.125.580
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng	576.000.000	463.027.233
Ban Kiểm soát			
Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng ban (tham gia từ 20/06/2025)	74.400.000	4.000.000
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban (thôi tham gia từ 20/06/2025)	-	340.000.000
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	72.000.000	69.600.000
Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên (Tham gia từ 25/6/2026)	2.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên (Thôi tham gia từ 25/6/2026)	70.000.000	69.600.000
		3.725.200.000	**3.677.680.582**

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét của Công ty.

Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 27 tháng 10 năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) với một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**		
Các khoản tương đương tiền	112	70.000.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	70.009.109.589
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	123	530.261.959.366	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	534.334.447.698
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.250.004.661	Phải thu ngắn hạn khác	135	168.406.740
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	2.428.665.268
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.249.322.151	Phải trả ngắn hạn khác	320	1.820.656.883
Cổ phiếu quỹ	415	(12.080.000)	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(12.080.000)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hồ Xuân Hiếu	Trần Việt Phương

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE PERIOD FROM 01 JANUARY 2026 TO 30 JUNE 2026

Hanoi, July 2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENT	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2 - 3
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION	4
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	5 - 6
INTERIM INCOME STATEMENT	7
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	10 - 35

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") presents this report together with the Company's reviewed financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Board of Directors and the Board of Management of the Company who held office during the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and up to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Duy Viet	Chairman	Appointed on 25 June 2026
Mr. Ho Quang Tuan	Chairman	Resigned on 25 June 2026
Mr. Nguyen Giang Tien	Member	
Mr. Tran Viet Phuong	Member	Appointed on 25 June 2026
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member	
Mr. Vu Thanh Dat	Member	

Board of Supervisors

Ms. Tran Mai Hanh	Head of the Board of Supervisors	
Mr. Vu Xuan Manh	Member	
Ms. Phan Thi Lan Huong	Member	Appointed on 25 June 2026
Mr. Nguyen Van Tan	Member	Resigned on 25 June 2026

Board of Management and Chief Accountant

Mr. Tran Viet Phuong	General Director	Appointed on 01 March 2026
Mr. Nguyen Duy Viet	General Director	Resigned on 01 March 2026
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director	
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant	

EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

The Board of Management confirms that there have been no significant events occurring after the end of the interim reporting period that would have a material impact requiring adjustment to or disclosure in the accompanying interim financial statements.

THE AUDITOR

The accompanying financial statements have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, which give a true and fair view of the financial position of the Company, as well as its results of operations and its cash flows for the period then ended.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (CONTINUED)

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT (CONTINUED)

In preparing the financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue as a going concern; and
- Design and implement an effective system of internal control to ensure preparation and fair presentation of the financial statements and to mitigate the risks of material misstatement due to fraud or error.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in the preparation and presentation of the interim financial statements.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and for ensuring that the financial statements of the Company comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

For and on behalf of the Board of Management,

M.S.D.N: 0101640729 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Tran Viet Phuong
General Director
Hanoi, 28 July 2026

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
5th Floor, B2 Tower, Roman Plaza, To Huu Road,
Dai Mo Ward, Hanoi, Vietnam
T : +84 24 5678 3999
E : uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

No.: 830/2026/UHY - BCSX

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), which comprise the interim statement of financial position as at 30 June 2026, the interim income statement and the interim cash flow statement and the notes to the financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026. The Company's interim financial statements were prepared on 28 July 2026 and are presented on pages 05 to 35.

Responsibilities of the Board of Management

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim financial statements, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We have conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

The interim financial information review involves conducting interviews, primarily with those responsible for financial and accounting matters, performing analytical procedures and other review procedures. A review is substantially narrower in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and therefore does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion of the Auditors

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company as at 30 June 2026, as well as its interim results of operations and its interim cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the interim financial statements.

Nguyen Thi Thu Ha
Audit Director
Auditor's Practicing Certificate
No. 2277-2023-112-1
For and on behalf of
UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
Hanoi, 28 July 2026

Form B 01a - DN

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
CURRENT ASSETS	**100**		**883,373,199,228**	**747,587,182,413**
Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**366,180,453,626**	**105,256,528,858**
Cash	111		186,871,148,273	35,247,419,269
Cash equivalents	112		179,309,305,353	70,009,109,589
Short-term financial investments	**120**		**410,437,330,223**	**534,334,447,698**
Short-term held-to-maturity investments	123	8.1	410,437,330,223	534,334,447,698
Current receivables	**130**		**101,425,931,040**	**105,028,141,912**
Short-term trade receivables	131	6	88,287,649,795	86,200,177,440
Short-term advances to suppliers	132	7	3,885,962,000	19,433,000,524
Other short-term receivables	135	9.1	10,226,499,951	168,406,740
Provision for doubtful short-term receivables	136		(974,180,706)	(773,442,792)
Inventories	**140**		**2,075,254,790**	**2,577,463,445**
Inventories	141	10	2,075,254,790	2,577,463,445
Other current assets	**160**		**3,254,229,549**	**390,600,500**
Short-term prepaid expenses	161	11.1	3,254,229,549	390,600,500
NON-CURRENT ASSETS	**200**		**238,374,891,520**	**221,680,762,705**
Long-term receivables	**210**		**1,153,596,000**	**1,153,596,000**
Other long-term receivables	215	9.2	1,153,596,000	1,153,596,000
Fixed assets	**220**		**141,769,876,842**	**93,127,061,690**
Tangible fixed assets	221	12	136,319,922,122	86,363,488,342
- Cost	*222*		*448,720,787,224*	*382,456,017,927*
- Accumulated depreciation	*223*		*(312,400,865,102)*	*(296,092,529,585)*
Intangible fixed assets	227	13	5,449,954,720	6,763,573,348
- Cost	*228*		*24,249,871,427*	*24,249,871,427*
- Accumulated amortization	*229*		*(18,799,916,707)*	*(17,486,298,079)*
Long-term assets in progress	**250**		-	**17,673,410,057**
Construction in progress	252		-	17,673,410,057
Long-term financial investments	**260**		**65,049,600,000**	**65,049,600,000**
Investments in other entities	263	8.2	65,049,600,000	65,049,600,000
Other non-current assets	**270**		**30,401,818,678**	**44,677,094,958**
Long-term prepaid expenses	271	11.2	30,396,184,570	42,772,441,223
Deferred income tax assets	272		5,634,108	1,904,653,735
TOTAL ASSETS	**280**		**1,121,748,090,748**	**969,267,945,118**

Form B 01a - DN

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

As at 30 June 2026

Unit: VND

EQUITY AND LIABILITIES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
LIABILITIES	**300**		**226,394,707,260**	**259,627,710,727**
Current liabilities	**310**		**211,376,406,760**	**243,639,731,507**
Short-term trade payables	311	14	68,348,810,405	59,578,814,925
Short-term advances from customers	312		313,067,679	1,676,762,273
Dividends and profits payable	313		2,428,665,268	2,428,665,268
Short-term tax and other payables to the State budget	314	15	34,146,739,863	58,442,702,096
Payables to employees	315		38,959,414,474	108,634,390,096
Short-term accrued expenses	316	16	37,053,361,909	10,947,479,039
Other short-term payables	320	17.1	2,989,771,080	1,820,656,883
Bonus and welfare fund	323		27,136,576,082	110,260,927
Non-current liabilities	**330**		**15,018,300,500**	**15,987,979,220**
Other long-term payables	338	17.2	15,018,300,500	15,987,979,220
EQUITY	**400**	**18**	**895,353,383,488**	**709,640,234,391**
Share capital	411		261,669,400,000	261,669,400,000
- Shares with voting rights	*411a*		*261,669,400,000*	*261,669,400,000*
Share premium	412		38,369,630	38,369,630
Treasury shares	415		(12,080,000)	(12,080,000)
Retained earnings	420		633,657,693,858	447,944,544,761
- Retained earnings at the end of the prior period	*420a*		*414,745,425,258*	*61,055,280,583*
- Retained earnings for the current period	*420b*		*218,912,268,600*	*386,889,264,178*
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES	**440**		**1,121,748,090,748**	**969,267,945,118**

Approved, 28 July 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Tran Viet Phuong

Form B 02a - DN

INTERIM INCOME STATEMENT

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	20	611,885,785,986	521,651,919,063
Revenue deductions	02		-	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		611,885,785,986	521,651,919,063
Cost of good sold	11	21	325,775,388,818	278,415,964,673
Gross profit from sales of goods and rendering of services	**20**		**286,110,397,168**	**243,235,954,390**
Financial income	22	22	52,447,855,484	8,360,627,536
Financial expenses	23	23	80,949,587	43,216,362
Selling expenses	25	24&26	12,472,416,973	11,502,629,614
General and administrative expenses	26	25&26	58,974,339,651	52,359,604,755
Net profit from operating activities	**30**		**267,030,546,441**	**187,691,131,195**
Other income	31	27	570,707,213	678,677
Other expenses	32	28	157,165,144	16,745,783
Other profit	**40**		**413,542,069**	**(16,067,106)**
Profit before tax	**50**		**267,444,088,510**	**187,675,064,089**
Current income tax expense	51	29	46,632,800,283	37,891,436,799
Deferred income tax expense	52	30	1,899,019,627	(26,204,555)
Profit after tax	**60**		**218,912,268,600**	**149,809,831,845**
Basic earnings per share	**70**	**31**	**8,366**	**5,725**

Approved, 28 July 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Tran Viet Phuong

Form B 03a - DN

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Applying the indirect method)

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Current period	Prior period
I. Cash flows from operating activities				
Profit before tax	*01*		***267,444,088,510***	***187,675,064,089***
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		17,670,404,145	15,815,166,221
Provisions	03		200,737,914	312,637,196
Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		23,280,190	(519,695,890)
Gain/(loss) from investing activities	05		(52,082,589,527)	(7,576,563,230)
Operating profit before changes in working capital	***08***		***233,255,921,232***	***195,706,608,386***
Increase, decrease in receivables	09		12,224,484,217	(6,507,000,137)
Increase, decrease in inventories	10		502,208,655	508,235,147
Increase, decrease in payables (excluding interest and corporate income tax)	11		(61,640,907,331)	(19,895,225,093)
Increase, decrease in prepaid expenses	12		9,512,627,604	10,763,188,344
Corporate income tax paid	15		(75,284,051,723)	(51,431,287,936)
Other operating cash outflows (*)	17		(7,517,562,500)	(5,700,500,000)
Net cash flows from operating activities	***20***		***111,052,720,154***	***123,444,018,711***
II. Cash flows from investing activities				
Cash payments for acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(17,257,320,589)	(23,641,462,741)
Cash outflows for loans granted and purchase of debt instruments of other entities	23		(345,000,000,000)	(440,874,000,000)
Cash inflows from collection of loans and disposal of debt instruments of other entities	24		472,234,000,000	331,450,000,000
Interest and dividends received	27		39,930,186,202	7,965,071,131
Net cash flows from investing activities	***30***		***149,906,865,613***	***(125,100,391,610)***

Form B 03a - DN

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (CONTINUED)
(Applying the indirect method)
For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Current period	Prior period
Net cash flows during the period	**50**		**260,959,585,767**	**(1,656,372,899)**
Opening balance of cash and cash	**60**		**105,256,528,858**	**134,153,298,000**
Effects of exchange rate changes	61		(35,660,999)	469,503,385
Closing balance of cash and cash	**70**	**5**	**366,180,453,626**	**132,966,428,486**

(*) Other cash outflows are those payments from bonus and welfare funds.

Approved, 28 July 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Tran Viet Phuong

1. COMPANY OVERVIEW

OWNERSHIP STRUCTURE

Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company, abbreviated as NCTS JSC (hereinafter referred to as the "Company"), is a joint stock company established and operating under the Enterprise Registration Certificate – Joint Stock Company with Enterprise Registration No. 0101640729, initially issued on 19 April 2005 and amended for the 13th time on 3 March 6 by the Hanoi Department of Finance. The Company's head office is located at Noi Bai International Airport, Noi Bai Commune, Hanoi City.

The charter capital as stated in the Business Registration Certificate is VND 261,669,400,000 divided into 26,166,940 shares at par value of VND 10,000 per share. Of which, Vietnam Airlines Corporation - JSC contributes VND 144,254,010,000, accounting for 55.13%, other shareholders contribute VND 117,415,390,000, accounting for 44.87%. On 08 January 2015, Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company was officially listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) under the stock code NCT.

The number of the Company's employees as at 30 June 2026 was 843 (on 31 December 2025, it was 834).

BUSINESS SECTOR

Trading in services of goods and other services related to the service of goods by air, sea and road.

PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES

- The Company's principal business activity is the service activities incidental to air transportation. Details:
  - + Passenger terminal operation service;
  - + Service of operating terminals, warehouses;
  - + Technical service for ground trade:
  - + Ground transportation service;
  - + Other services supporting transportation.
- Other principal business activities:
- Real estate business, land use rights owned, used or rented; Cargo handling; Other transportation support activities: Other education not yet classified; Repair of machinery and equipment; Repair of electronic and optical equipment; Repair of electrical equipment, Repair and maintenance of transport equipment, Wholesale of motor vehicles and other motor vehicles; Maintenance and repair of motor vehicles and other motor vehicles: Sale of parts and accessories for motor vehicles and other motor vehicles; Wholesale of other machinery and equipment, Other specialized wholesale n.e.c; Freight transport by road: Warehousing and storage: Service activities incidental to land transportation: Advertising Delivery: Renting and leasing of motor vehicles; Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator, Temporary employment agency activities, Photocopying, document preparation and other specialized office support activities; Other remaining business support service activities n.e.c.

NORMAL BUSINESS CYCLE

The Company's normal business cycle does not exceed 12 months.

STATEMENT ON THE INFORMATION COMPARABILITY IN FINANCIAL STATEMENTS

As disclosed in Note 3, effective from 01 January 2026, the Company has adopted Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance providing guidance on the Vietnamese Corporate Accounting System. Accordingly, the Company has updated certain accounting policies relating to the classification and recognition of financial investments, the recognition of revenue and expenses, the accounting treatment of foreign exchange differences, and the presentation of the interim financial statements. These changes in accounting policies have been made to more appropriately reflect the substance of the underlying transactions and economic events. The adoption of these policies has not resulted in any significant changes to the Company's financial position, results of operations or cash flows as at 30 June 2026, except for changes in presentation and disclosures and the impacts described below, which have also been specifically disclosed in the relevant notes to the interim financial statements.

The comparative figures presented in the financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 are those from the audited financial statements for the financial year ended 31 December 2025 and the reviewed financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and are totally comparative.

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

FINANCIAL YEAR

The financial year begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year. The financial statements have been prepared for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

ACCOUNTING CURRENCY

The interim financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND) on the historical cost basis, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim financial statements.

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

Applied accounting standards and regulations

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance providing guidance on the Corporate Accounting System, the circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance, and other relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of the interim financial statements.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, its results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Statement of compliance with accounting standards and regulations

The Board of Management confirms that the preparation of the accompanying interim financial statements complies with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, the circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance, and other relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of the interim financial statements.

4. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELEVANT APPLICABLE LEGAL REGULATIONS

Exchange rates applied in accounting

Transactions denominated in foreign currencies are translated into Vietnamese Dong at the exchange rates prevailing on the transaction dates. Monetary items denominated in foreign currencies outstanding at the end of the financial year are retranslated at the exchange rates prevailing at the reporting date.

Exchange differences arising during the year/period from foreign currency transactions are recognized as financial income or financial expenses. Exchange differences arising from the retranslation of foreign currency monetary items at the end of the financial year, after offsetting gains and losses, are recognized as financial income or financial expenses.

The exchange rates used for retranslation of foreign currency monetary items at the end of the accounting period/financial year are the average telegraphic transfer buying and selling rate quoted by the commercial bank with which the Company regularly transacts at the reporting date. In respect of demand deposits denominated in foreign currencies, the Company retranslates all foreign currency monetary items using the average telegraphic transfer buying and selling rate quoted by the commercial bank at which the Company maintains its foreign currency deposit accounts.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, short-term investments, and other highly liquid investments. Cash equivalents are short-term investments with original maturities of three months or less from the date of acquisition, that are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held to maturity investment

Held-to-maturity investments comprise term deposits with banks, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest income, and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and directly attributable costs related to the acquisition of the investments. Subsequent to initial recognition, these investments are recognized at their recoverable amounts. Interest income from held-to-maturity investments arising after the acquisition date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest income attributable to the period before the Company acquires the investments is deducted from the cost of the investments at the acquisition date.

When there is firm evidence that part or all of an investment may not be recoverable, and the amount of the loss can be measured reliably, the loss is recognized in financial expenses during the period and is deducted directly from the carrying amount of the investment.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities comprise investments in equity instruments of investees over which the Company has neither control, joint control nor significant influence.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost, including the purchase price or capital contribution together with transaction costs directly attributable to the acquisition of the investments. Dividends and profits earned before the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits earned after the acquisition are recognized as income. Dividends received in the form of shares are recorded only as an increase in the number of shares held, without recognizing the value of the shares received.

A provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is established as follows:

- For investments in listed shares or investments whose fair value can be determined reliably, the provision is based on the market value of the shares.

- For investments whose fair value cannot be determined reliably as at the reporting date, the provision is recognized based on the loss incurred by the investee, at an amount equal to the difference between the total actual contributed capital of all investors in the investee and its net assets, multiplied by the Company's ownership percentage of the total actual contributed capital of all investors in the investee.

Any increase or decrease in the provision for impairment of equity investments is recorded at the end of the financial year and recognized as a financial expense in the year.

Trade receivables

Receivables are presented at their carrying amount, net of provision for doubtful debts.

Receivables are classified into trade receivables and other receivables based on the following principles:

- Trade receivables represent commercial receivables arising from sales transactions between the Company and independent customers.
- Other receivables represent non-commercial receivables that are unrelated to sales transactions.

The provision for doubtful debts is established for each doubtful receivable based on overdue ageing or estimated potential losses, specifically:

For overdue receivables:

- 30% of the outstanding balance for receivables overdue for more than 6 months but less than 1 year.
- 50% of the outstanding balance for receivables overdue for 1 year but less than 2 years.
- 70% of the outstanding balance for receivables overdue for 2 years but less than 3 years.
- 100% of the outstanding balance for receivables overdue for 3 years or more.

For receivables that are not yet overdue but are unlikely to be recovered, the provision is based on estimated losses.

Any increase or decrease in the provision for doubtful debts required at the end of the financial year is recognized in administrative expenses.

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition, including purchase cost, non-refundable taxes, transportation costs, handling charges, storage costs incurred during the purchase process, normal wastage, and other directly attributable costs.

The cost of inventories issued is determined using the first-in, first-out (FIFO) method and is calculated for each individual transaction as incurred.

Provision for decline in value of inventory (if any) is recognized when there is reliable evidence that the net realizable value of inventories has declined below their cost. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated marketing, selling, and distribution expenses. Increases and decreases in the provision for decline in value of inventory at the reporting date are recognized in the cost of goods sold.

Fixed assets and depreciation/amortization

Tangible fixed assets are stated at cost and accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises their purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Expenditures incurred after initial recognition are capitalized as an increase in the historical cost of fixed assets only if they are certain to enhance the future economic benefits derived from the use of those assets. Expenditures that do not satisfy the above condition are recognized as operating expenses in the period incurred.

Tangible fixed assets are depreciated using a straight-line method over their estimated useful lives. The estimated useful life is as follows:

Assets	*Useful life (years)*
- Buildings and structures	10
- Machinery and equipment	5 - 10
- Transportation, stevedoring	6 - 10
- Office equipment	3 - 8

Intangible fixed assets include cargo terminal management software, accounting software, human resource management software, warehouse management software, and others. Intangible fixed assets are presented at historical cost, net of accumulated amortization. Amortization is calculated using the straight-line method over an amortization period of five (5) years.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include costs related to asset leases, long-term rental of premises, and tools and equipment that do not meet the criteria for fixed assets but have an original cost exceeding VND 10 million. These expenses are assessed as having the potential to generate future economic benefits and a useful life of more than one year. These costs are capitalized as long-term prepaid expenses and allocated to operating expenses over two (2) years for tools and equipment and over the lease term for asset rental expenses.

Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized at the amounts payable in the future for goods and services already received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amounts due.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, and other payables follows these principles:

- Trade payables represent commercial liabilities arising from the purchase of goods, services, and assets where the seller is an independent entity from the Company.
- Accrued expenses represent payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet settled due to the absence of invoices or insufficient accounting documentation, and payables to employees for accrued annual leave, together with other accrued production and business expenses.
- Other payables represent non-commercial payables that are not related to transactions involving the purchase, sale, or supply of goods and services.

Equity

Share capital

Share capital is recognized based on the actual capital contributions made by the shareholders.

Share premium

Share premium is recognized as the excess of the issue price over the par value of shares upon the initial issuance or subsequent issuances, the difference between the reissuance price and the carrying amount of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuances and the reissuance of treasury shares are deducted from share premium.

Treasury shares

When the Company repurchases its own shares, the consideration paid, including directly attributable transaction costs, is recognized as treasury shares and presented as a deduction from equity. Upon reissuance, the difference between the reissuance price and the carrying amount of the treasury shares is recognized in "Share premium".

Profit distribution

Retained earnings represent the accumulated profits of the Company after deducting retrospective adjustments arising from changes in accounting policies and the retrospective correction of material prior-year errors. Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and applicable laws, and upon approval by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the owners and shareholders takes into consideration non-cash items included in retained earnings that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends or distribute profits, such as gains arising from the revaluation of assets contributed as capital, foreign exchange gains resulting from the retranslation of monetary items, gains from financial instruments, and other non-cash items.

Dividends are recognized as liabilities when they are approved by the General Meeting of Shareholders and the list of shareholders entitled to receive the dividends is determined by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

Recognition of revenue and expenses

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are rendered over more than one accounting period, revenue is recognized based on the stage of completion of the transaction at the reporting date. The outcome of a service transaction is considered to be reliably measurable when all of the following conditions are satisfied:

- Revenue can be measured reliably. Where contracts provide customers with the right to return purchased services subject to specified conditions, revenue is recognized only when such conditions no longer exist, and the customer no longer has the right to cancel the services.
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.
- The stage of completion of the transaction at the end of the financial year can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is recognized on an accrual basis, based on deposit balances and the actual interest rates applicable to each period.

Dividends and profit distributions

Dividends and profit distributions are recognized when the Company's right to receive payment is established. Share dividends are recognized only by monitoring the increase in the number of shares held, without recognizing the value of the shares received.

Expense recognition

Cost of sales is recognized when the costs directly attributable to generating revenue have been incurred and can be measured reliably, in accordance with the matching principle, regardless of the timing of payment. Where necessary, costs directly related to revenue for the year are estimated and recognized based on reasonable and consistent assumptions. Costs incurred in excess of normal levels are recognized immediately in cost of sales in accordance with the prudence principle.

Expenses other than cost of sales, including selling expenses, general and administrative expenses, and other operating expenses, are recognized in the income statement in the period in which they are incurred, based on the matching principle and regardless of the timing of payment. Such expenses are recognized when there is sufficient evidence that an obligation has arisen and the amount can be measured reliably.

Expenses that do not generate future economic benefits are recognized immediately as expenses for the period in accordance with the prudence principle.

Expenses are classified and presented in accordance with the economic substance of each type of expense, in compliance with applicable accounting standards and the accounting regulations in force.

Taxes and other payables to the State budget

Value added tax ("VAT")

Revenue from services provided for flights operated by international airlines or export-processing enterprises is subject to a 0% VAT rate. Revenue from services provided for flights operated by domestic airlines is subject to a 10% VAT rate. Revenue from cargo handling services is subject to a 10% VAT rate, and other service revenues are also subject to a 10% VAT rate.

According to Resolution No. 174/2024/QH15 dated 30 November 2024 of the National Assembly and Decree No. 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024 of the Government, certain services of the Company were subject to a reduction in VAT from 10% to 8% for the period from 1 January 2025 to 30 June 2025.

According to Resolution No. 204/2025/QH15 dated 17 June 2025 of the National Assembly and Decree No. 174/2025/ND-CP dated 30 June 2025 of the Government, certain services of the Company are subject to a reduction in VAT from 10% to 8% for the period from 1 July 2025 to 31 December 2026.

Corporate Income Tax (CIT)

The current corporate income tax rate is 20%.

Corporate income tax expense comprises current corporate income tax and deferred corporate income tax.

Current corporate income tax

Current corporate income tax is the amount of tax payable based on taxable income for the period. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between accounting and tax treatments, non-deductible expenses, non-taxable income, and tax losses carried forward.

Deferred corporate income tax

Deferred corporate income tax is the amount of corporate income tax payable or recoverable in future periods arising from temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and their respective tax bases. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that sufficient future taxable profits will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax assets to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are reassessed at the end of each financial year and recognized to the extent that it has become probable that sufficient future taxable profits will be available to allow the deferred tax assets to be recognized.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured using the tax rates expected to apply in the period when the assets are realized or the liabilities are settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the end of the financial year. Deferred tax is recognized in the income statement, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the related deferred tax is also recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when:

- The Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities; and
- The deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income taxes levied by the same taxation authority:
- On the same taxable entity; or
- The Company intends either to settle current tax liabilities and current tax assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or deferred tax assets are expected to be settled or recovered.

Other taxes are made in accordance with the current regulations of the State.

Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. In considering related party relationships, the substance of the relationship takes precedence over its legal form.

Accordingly, the related parties of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company include Vietnam Airlines Joint Stock Company, its subsidiaries, the Board of Directors, and the Management of the Company.

Segment reporting

The Company's principal business activities comprise cargo handling, cargo processing, and cargo warehousing services. These activities are performed through an integrated operating process within a single geographical area (Noi Bai International Airport, Noi Bai Commune, Hanoi City). Accordingly, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 – Segment Reporting, the Company is not required to prepare segment reporting.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Unrestricted cash and cash equivalents.

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
- Cash	1,887,317,796	2,237,445,093
- Demand deposits	184,983,830,477	33,009,974,176
+ *At Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank*	*137,387,430,878*	*31,122,470,971*
+ *At others*	*47,596,399,599*	*1,887,503,205*
- Cash equivalents	179,309,305,353	70,009,109,589
+ *At Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch (a)*	*75,578,602,740*	*70,009,109,589*
+ *At Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch (b)*	*103,730,702,613*	-
Total	**366,180,453,626**	**105,256,528,858**

(a) Twelve-month term deposit, bearing interest at 4.75% per annum.

(b) One-month term deposit, bearing interest at 4.60% per annum.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

Unit: VND

	Closing balance		Opening balance	
	Balance	Provision	Balance	Provision
- Trade receivables from related parties (*)	13,225,635,384	(241,787,054)	12,426,480,504	(211,580,116)
- Trade receivables from other customers	75,062,014,411	(732,393,652)	73,773,696,936	(561,862,676)
+ *Etihad Airways <EY>*	15,740,432,389	-	14,622,288,691	-
+ *Others*	59,321,582,022	(732,393,652)	59,151,408,245	(561,862,676)
Total	**88,287,649,795**	**(974,180,706)**	**86,200,177,440**	**(773,442,792)**

(*) Details of balances with related parties are presented in Note 32.

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
- **Advances to related parties**	-	**13,935,240,000**
+ *General Aviation Import Export JSC*	-	13,935,240,000
- **Advances to other suppliers**	**3,885,962,000**	**5,497,760,524**
+ Aviation Equipment Supply and Maintenance Services Joint Stock Company	2,395,490,760	-
+ Starry Marketing Communications Company Limited	1,156,575,240	-
+ Others	333,896,000	5,497,760,524
Total	**3,885,962,000**	**19,433,000,524**

8. FINANCIAL INVESTMENTS

8.1 SHORT-TERM HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

Unit: VND

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
Short-term	**410,437,330,223**	**410,437,330,223**	**-**	**534,334,447,698**	**534,334,447,698**	**-**
Term deposits with maturities of over 3 months and less than 12 months	410,437,330,223	410,437,330,223	-	534,334,447,698	534,334,447,698	-
At Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	*50,402,739,726*	*50,402,739,726*	-	*134,393,993,836*	*134,393,993,836*	-
At Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bac Thang Long Branch	*54,823,389,863*	*54,823,389,863*	-	*73,769,825,206*	*73,769,825,206*	-
At Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch	*275,059,967,757*	*275,059,967,757*	-	*222,981,719,067*	*222,981,719,067*	-
At Military Commercial Joint Stock Bank - Hoan Kiem Branch	-	-	-	*103,188,909,589*	*103,188,909,589*	-
At Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch	*30,151,232,877*	*30,151,232,877*	-	-	-	-
Total	**410,437,330,223**	**410,437,330,223**	**-**	**534,334,447,698**	**534,334,447,698**	**-**

8.2 INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

Unit: VND

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
Investment in other entities	65,049,600,000	65,049,600,000	-	65,049,600,000	65,049,600,000	-
Aviation Logistics Corporation (ALS) (*)	*65,049,600,000*	*65,049,600,000*	-	*65,049,600,000*	*65,049,600,000*	-
Total	**65,049,600,000**	**65,049,600,000**	**-**	**65,049,600,000**	**65,049,600,000**	**-**

(*) As at 30 June 2026, the Company held 11,019,401 shares of ALS, representing 9.993% of the voting rights (as at 1 January 2026: 11,019,401 shares, representing 9.993% of the voting rights). The fair value of this investment has not been determined due to the absence of quoted market prices.

During the period, ALS declared cash dividends for the year 2025 at a rate of 33% of charter capital, amounting to VND 36,364,023,300. Of this amount, the first interim dividend payment at a rate of 25% of charter capital, equivalent to VND 27.5 billion, was paid during the period. The remaining dividend at a rate of 8% of charter capital, equivalent to VND 8.8 billion, will be paid from 30 July 2026.

9. OTHER RECEIVABLES

9.1 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

Unit: VND

	Closing balance		Opening balance	
	Balance	Provision	Balance	Provision
- Receivables from other organisations and individuals	10,226,499,951	-	168,406,740	-
+ *Aviation Logistics Corporation - Dividends distributed (*)*	*8,815,520,800*	-	-	-
+ *Advance payment*	*300,000,000*	-	-	-
+ *Other*	*1,110,979,151*	-	*168,406,740*	-
Total	**10,226,499,951**	-	**168,406,740**	-

(*) During the period, ALS declared cash dividends for the year 2025 at a rate of 33% of charter capital, amounting to VND 36,364,023,300. Of this amount, the first interim dividend payment at a rate of 25% of charter capital, equivalent to VND 27.5 billion, was paid during the period. The remaining dividend at a rate of 8% of charter capital, equivalent to VND 8.8 billion, will be paid on 30 July 2026 in accordance with the notification issued by ALS.

9.2 OTHER LONG-TERM RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Balance	Provision	Balance	Provision
- Receivables from other organisations and individuals	1,153,596,000	-	1,153,596,000	-
+ *Deposits, mortgages*	*1,153,596,000*	-	*1,153,596,000*	-
Total	**1,153,596,000**	-	**1,153,596,000**	-

10. INVENTORIES

Unit: VND

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Raw materials and supplies	2,075,254,790	-	2,577,463,445	-
Total	**2,075,254,790**	-	**2,577,463,445**	-

11. PREPAID EXPENSES

11.1 SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
Office and premises rental expenses	2,966,040,000	-
Other short-term prepaid expenses	288,189,549	390,600,500
Total	**3,254,229,549**	**390,600,500**

11.2 LONG-TERM PREPAID EXPENSES

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
Prepaid rentals for space	24,304,680,826	35,893,976,426
Residual value of tools, supplies	1,383,674,802	1,516,678,518
Others	4,707,828,942	5,361,786,279
Total	**30,396,184,570**	**42,772,441,223**

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
COST					
Opening balance	**23,120,166,299**	**94,497,048,126**	**214,704,257,908**	**50,134,545,594**	**382,456,017,927**
Acquisitions during the period	-	-	58,088,420,548	8,224,798,749	66,313,219,297
Disposals	-	-	-	(48,450,000)	(48,450,000)
Closing balance	**23,120,166,299**	**94,497,048,126**	**272,792,678,456**	**58,310,894,343**	**448,720,787,224**
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	**(21,000,817,834)**	**(70,361,817,228)**	**(159,455,012,340)**	**(45,274,882,183)**	**(296,092,529,585)**
Depreciation for the period	(1,156,008,318)	(2,668,663,713)	(10,167,424,162)	(2,364,689,324)	(16,356,785,517)
Disposals	-	-	-	48,450,000	48,450,000
Closing balance	**(22,156,826,152)**	**(73,030,480,941)**	**(169,622,436,502)**	**(47,591,121,507)**	**(312,400,865,102)**
CARRYING AMOUNT					
Opening balance	**2,119,348,465**	**24,135,230,898**	**55,249,245,568**	**4,859,663,411**	**86,363,488,342**
Closing balance	**963,340,147**	**21,466,567,185**	**103,170,241,954**	**10,719,772,836**	**136,319,922,122**

As at 30 June 2026, the cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 180,131,634,170 (as at 1 January 2026: VND 173,740,951,987).

There were no tangible fixed assets with a cost exceeding 10% of the total cost of tangible fixed assets that required separate disclosure in the notes to the financial statements.

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

	Software	Total
COST		
Opening balance	**24,249,871,427**	**24,249,871,427**
Closing balance	**24,249,871,427**	**24,249,871,427**
ACCUMULATED AMORTISATION		
Opening balance	**(17,486,298,079)**	**(17,486,298,079)**
Amortisation for the period	(1,313,618,628)	(1,313,618,628)
Closing balance	**(18,799,916,707)**	**(18,799,916,707)**
CARRYING AMOUNT		
Opening balance	**6,763,573,348**	**6,763,573,348**
Closing balance	**5,449,954,720**	**5,449,954,720**

As at 30 June 2026, the cost of intangible fixed assets fully amortised but still in use is VND 11,113,685,250 (as at 1 January 2026: VND 11,113,685,250).

Details of intangible assets existing during the period with original cost representing 10% or more of the total original cost of intangible assets:

No	Items	Armotisation commencement date	Cost	Accumulated armotisation	Carrying amount	Note
1	Oracle Database Management System	01/10/2013	2,767,281,250	2,767,281,250	-	In use
2	Cargo Operation System (COS)	01/10/2022	6,800,000,000	5,100,000,030	1,699,999,970	In use
3	Web and Mobile Applications for Customer Services	26/12/2024	2,900,000,000	879,354,851	2,020,645,149	In use

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
- Payables to related parties (*)	33,173,350,264	746,655,949
- Payables to other suppliers	35,175,460,141	58,832,158,976
+ *Ha Viet Tourism Investment and Development JSC*	*3,767,828,160*	*13,607,037,557*
+ *Deks Air Vietnam Service Joint Stock Company*	*4,473,272,580*	-
+ *Nisu Automobile Business Company Limited*	*3,467,624,364*	*3,463,636,364*
+ *Others*	*23,466,735,037*	*41,761,485,055*
Total	**68,348,810,405**	**59,578,814,925**

(*) Details of balances with related parties are presented in Note 32.

15. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Unit: VND

	Opening balance		Movements during the period		Closing balance	
	Payable	Receivable	Tax payable for the period	Tax paid during the period	Payable	Receivable
- Output value-added tax	1,291,172,747	-	13,456,846,621	12,666,441,366	2,081,578,002	-
- Corporate income tax	55,432,348,890	-	46,632,800,283	75,284,051,723	26,781,097,450	-
- Personal income tax	1,719,180,459	-	15,121,195,131	11,556,311,179	5,284,064,411	-
- Foreign contractor tax	-	-	68,908,249	68,908,249	-	-
- Land and housing tax, land rental fees	-	-	214,917,972	214,917,972	-	-
- Other payables	-	-	103,383,456	103,383,456	-	-
Total	**58,442,702,096**	**-**	**75,598,051,712**	**99,894,013,945**	**34,146,739,863**	**-**

Unit: VND

	Opening balance	Amount deductible during the period	Amount deducted during the period	Closing balance
- Value-Added Tax	-	19,084,840,730	19,084,840,730	-
Total	**-**	**19,084,840,730**	**19,084,840,730**	**-**

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
- Payables to other organisations and individuals	37,053,361,909	10,947,479,039
+ *Operating franchise fees*	1,010,936,246	1,020,679,039
+ *Remuneration of the Board of Director and Board of Supervisory*	307,600,000	284,800,000
+ *SITA expenses*	100,000,000	66,000,000
+ *Other expenses*	35,634,825,663	9,576,000,000
Total	**37,053,361,909**	**10,947,479,039**

17. OTHER PAYABLES

17.1 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
- Payables to other organisations and individuals	2,989,771,080	1,820,656,883
+ Trade union funds	1,644,620,591	1,475,531,499
+ Other short-term payables	1,345,150,489	345,125,384
Total	**2,989,771,080**	**1,820,656,883**

17.2 OTHER LONG-TERM PAYABLES

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
- Payables to other organisations and individuals	15,018,300,500	15,987,979,220
+ *Long-term security deposits received*	*15,018,300,500*	*15,987,979,220*
Total	**15,018,300,500**	**15,987,979,220**

18. EQUITY

18.1 Changes in equity

Unit: VND

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Retained earnings	Total
Opening balance of the previous year	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**296,677,600,208**	**558,373,289,838**
- Profit for the year	-	-	-	386,889,264,178	386,889,264,178
- Provision for bonus and welfare fund and remuneration for the Board of Directors/ Board of Supervisors for 2024	-	-	-	(26,296,463,625)	(26,296,463,625)
- Distribution of remaining profit of the year 2024	-	-	-	(209,325,856,000)	(209,325,856,000)
Opening balance of the current year	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**447,944,544,761**	**709,640,234,391**
- Profit for the year	-	-	-	218,912,268,600	218,912,268,600
- Provision for bonus and welfare fund and remuneration for the Board of Directors/ Board of Supervisors for 2025 (*)	-	-	-	(33,199,119,503)	(33,199,119,503)
Closing balance	**261,669,400,000**	**38,369,630**	**(12,080,000)**	**633,657,693,858**	**895,353,383,488**

(*) Pursuant to Resolution No. 0126/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 June 2026 of the General Meeting of Shareholders, the Company appropriated VND 32,202,519,503 to the bonus and welfare fund and VND 996,600,000 for the remuneration of the Board of Management, the Board of Directors and the Board of Supervisors for the year 2025.

Pursuant to Resolution No. 0126/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 June 2026 of the General Meeting of Shareholders, the Company approved the distribution of profit for the year 2025 in the form of cash dividends at a rate of 80% of charter capital, amounting to VND 209,325,856,000. On 25 June 2026, the Board of Directors issued Resolution No. 19/NQ-HĐQT/NCTS approving the implementation of the dividend payment, under which the record date for determining shareholders entitled to receive the dividends is 28 July 2026 and the dividend payment date is 25 August 2026.

18.2 Details of owners' share capital

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
- Vietnam Airlines Joint Stock Company	144,254,010,000	144,254,010,000
- AMERICA LLC	24,677,000,000	31,009,500,000
- Noi Bai Airport Aviation Services Joint Stock Company (*)	18,276,490,000	18,276,490,000
- Contributed capital from other investors	74,461,900,000	68,129,400,000
Total	**261,669,400,000**	**261,669,400,000**

As at 30 June 2026, the shareholders had fully contributed the charter capital in accordance with the Enterprise Registration Certificate of the Joint Stock Company.

(*) The value of contributed capital as at 30 June 2026 is presented based on the shareholder list dated 27 May 2026 provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

18.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Share capital	261,669,400,000	261,669,400,000
Opening balance	*261,669,400,000*	*261,669,400,000*
Closing balance	*261,669,400,000*	*261,669,400,000*
- Dividends and profits distributed	-	-

18.4 Shares

	Closing balance Share	Opening balance Share
- Number of shares authorised for issuance	26,166,940	26,166,940
- Number of shares issued to the public	26,166,940	26,166,940
+ *Ordinary shares*	*26,166,940*	*26,166,940*
- Number of shares repurchased (treasury shares)	1,208	1,208
+ *Ordinary shares*	*1,208*	*1,208*
- Number of shares outstanding	26,165,732	26,165,732
+ Ordinary shares	26,165,732	26,165,732
Par value per share (VND/share):	10,000	10,000

19. OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

	Closing balance	Opening balance
- US Dollar (USD)	1,312,844.84	98,398.35

20. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Revenue from handling service	213,851,943,758	156,549,650,185
- Revenue from facilities service	242,886,246,818	235,491,788,326
- Revenue from storage	82,687,020,906	62,071,835,266
- Other income	72,460,574,504	67,538,645,286
Total	**611,885,785,986**	**521,651,919,063**
Revenue from services provided to related parties (*)	36,568,398,257	29,631,707,913

(*) Details of revenue from sales and services provided to related parties are presented in Note 32.

21. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Cost of good sold and services rendered	325,775,388,818	278,415,964,673
Total	**325,775,388,818**	**278,415,964,673**

22. FINANCIAL INCOME

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Bank interest	15,718,566,227	7,576,563,230
- Dividends from investments outside the company	36,364,023,300	-
- Foreign exchange difference gain in payment	360,375,607	241,502,866
- Foreign exchange difference gain from revaluation of closing balance	4,890,350	542,561,440
Total	**52,447,855,484**	**8,360,627,536**

23. FINANCIAL EXPENSES

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Foreign exchange difference loss	52,779,047	20,350,812
- Foreign exchange difference loss from revaluation of period-end	28,170,540	22,865,550
Total	**80,949,587**	**43,216,362**

24. SELLING EXPENSES

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Trade promotion	12,472,416,973	11,502,629,614
Total	**12,472,416,973**	**11,502,629,614**

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Labor cost	21,868,842,578	16,828,604,758
- Raw materials	1,246,788,861	852,484,750
- Tools, supplies	1,071,207,928	450,909,967
- Fixed asset depreciation and amortization	3,711,674,301	4,833,045,373
- Maintenance, repair cost	1,870,248,599	1,291,973,834
- Rental costs	4,113,342,452	3,493,025,080
- Outsource service	2,276,161,946	2,388,207,913
- Others	22,816,072,986	22,221,353,080
Total	**58,974,339,651**	**52,359,604,755**

26. OPERATING EXPENSES BY NATURE

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Materials expenses	30,331,743,928	24,505,547,240
- Labour costs	144,276,972,771	114,383,629,148
- Tools, supplies	1,837,408,350	998,864,307
- Depreciation of fixed assets	17,670,404,145	15,815,166,221
- Maintenance, repair cost	15,890,016,645	14,574,732,227
- Rental costs	58,021,414,978	56,230,044,306
- Purchased services	52,541,576,002	42,747,409,209
- Others	64,180,191,650	61,520,176,770
- Sales expenses	12,472,416,973	11,502,629,614
Total	**397,222,145,442**	**342,278,199,042**

27. OTHER INCOME

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Others	570,707,213	678,677
Total	**570,707,213**	**678,677**

28. OTHER EXPENSES

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Others	157,165,144	16,745,783
Total	**157,165,144**	**16,745,783**

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

Unit: VND

	Current period	Prior period
Accounting profit before tax	**267,444,088,510**	**187,675,064,089**
Add:	**1,888,336,924**	**2,412,261,136**
- Remuneration of non-executive members of Board of Directors and Board of Supervisors	451,200,000	368,800,000
- Loss on foreign exchange differences arising from the period-end revaluation of monetary items and foreign currency-denominated receivables.	28,170,540	-
- Gain on foreign exchange differences arising from the period-end revaluation.	52,731,327	-
- Non-deductible expenses	1,356,235,057	1,369,876,920
- Unused raw materials	-	673,584,216
Less:	**(38,169,136,128)**	**(3,820,421,231)**
- Dividents and profit distributions	(36,364,023,300)	-
- Gain from forex difference revaluation of closing balance	-	(542,561,440)
- Fuel in vehicles but not yet used	(501,367,828)	(87,579,791)
- Expenses allocated in accordance with the State Audit Report and the Tax Inspection Minutes	(1,303,745,000)	(3,190,280,000)
Taxable income	**231,163,289,306**	**186,266,903,994**
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax in period	**46,232,657,861**	**37,253,380,799**
Corporate income tax paid in accordance with the Tax Inspection Minutes	400,142,422	638,056,000
Current corporate income tax expense	**46,632,800,283**	**37,891,436,799**

30. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of the foreign exchange gain recognised on the period-end revaluation in the previous year.	(10,546,265)	(134,716,843)
- Deferred corporate income tax assets arising from the reversal of retirement insurance expense.	1,915,200,000	-
- Deferred corporate income tax expense arising from the foreign exchange gain on period-end revaluation	-	108,512,288
- Deferred corporate income tax arising from the foreign exchange loss on the period-end revaluation of foreign currency-denominated monetary items.	(5,634,108)	-
Total	**1,899,019,627**	**(26,204,555)**

31. BASIC EARNINGS PER SHARE

Unit: VND

	Current period	Prior period
- Profit after corporate income tax	218,912,268,600	149,809,831,845
- Profit distributed to shareholders owning ordinary shares	218,912,268,600	149,809,831,845
- Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	26,165,732	26,165,732
Basic earnings per shares	**8,366**	**5,725**

32. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

32.1 Related parties

The Company's related parties include key management personnel, close family members of key management personnel, and other related parties. The list of the Company's related parties during the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 is as follows:

Related parties	Relationship
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	Parent Company
- Branch - Vietnam Airlines Corporation - JSC - Vietnam Air Services Company	Branch of Parent Company
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airlines Engineering Company	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Services Joint Stock Company (NASCO)	Subsidiary of the Parent company
- NASCO Logistics Joint Stock Company	Subsidiary of NASCO
- Noi Bai Catering Services JSC	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	Branch of Subsidiary of the Parent company
- Vinako Forwarding Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	Subsidiary of the Parent company
- Aviation Information and Telecommunications JSC	Subsidiary of the Parent company
- General Aviation Import Export Joint Stock Company	Joint ventures and associates of the Parent Company
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	The company has investment capital from the parent company
- America LLC	Major shareholder

The Company did not enter into any sales of goods, rendering of services, or other transactions with key management personnel or their close family members during the period.

As at the end of the reporting period, the Company had no outstanding balances with key management personnel or their close family members.

32.2 Transactions with related parties

Unit: VND

	Current period	Prior period
Revenue from goods and services	**36,568,398,257**	**29,631,707,913**
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	33,261,557,079	28,062,285,101
- NASCO Logistics Joint Stock Company	2,996,708,532	1,207,854,111
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	85,650,165	164,299,739
- Noi Bai Catering Services JSC	54,377,372	42,659,550
- Vietnam Airlines Engineering Company	9,446,880	3,250,500
- General Aviation Import Export JSC	20,116,566	68,183,068
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	140,541,663	83,175,844
Purchase of goods and services	**3,588,977,126**	**3,579,414,130**
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	1,525,556,400	1,494,162,540
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	182,662,400	151,055,200
- Vietnam Airport Services Joint Stock Company	1,880,758,326	1,796,196,390
- Aviation Information and Telecommunications JSC	-	138,000,000

32.3 Balance with related parties

Unit: VND

	Closing balance	Opening balance
Trade receivables	**13,225,635,384**	**12,426,480,504**
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	12,142,376,144	11,758,496,112
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	307,664,163	307,664,163
- NASCO Logistics Joint Stock Company	723,965,737	297,695,056
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co., Ltd	5,934,773	13,538,140
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	45,694,567	49,087,033
Advances to suppliers	-	**13,935,240,000**
- Aviation Import Export Joint Stock Company	-	13,935,240,000
Trade payables	**33,173,350,264**	**746,655,949**
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	378,925,235	412,294,877
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	231,822,821	295,449,104
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	47,042,208	38,911,968
- Aviation Import Export Joint Stock Company	32,515,560,000	-
Deposits, mortgages	**320,000,000**	**320,000,000**
- NASCO Logistics Joint Stock Company	200,000,000	200,000,000
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	120,000,000	120,000,000

32.4 Salaries and remunerations of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

Unit: VND

Full name	Title	Current period	Prior period
Board of Directors			
Mr. Nguyen Duy Viet	Chairman (Joined from 25/06/2025)	2,466,667	-
Mr. Ho Quang Tuan	Chairman (Resigned from 25/06/2025)	86,333,333	86,400,000
Mr. Nguyen Giang Tien	Member	72,000,000	69,600,000
Mr. Tran Viet Phuong	Member (Joined from 25/06/2025)	2,000,000	-
Mr. Nguyen Duy Viet	Member (Resigned from 25/06/2025)	70,000,000	69,600,000
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member	70,000,000	69,600,000
MR. Vu Thanh Dat	Member (Joined from 20/06/2025)	72,000,000	3,866,667
Mr. Dang Ngoc Truong	Member (Resigned from 20/06/2025)	-	65,733,333
Board of Management			
Mr. Tran Viet Phuong	General Director (Joined from 01/03/2026)	600,000,000	-
Mr. Nguyen Duy Viet	General Director (Resigned from 01/03/2026)	120,000,000	629,878,111
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director	612,000,000	574,798,483
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director	612,000,000	580,851,175
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director	612,000,000	581,125,580
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant	576,000,000	463,027,233
Board of Supervisors			
Ms. Tran Mai Hanh	Chief Supervisor (Joined from 20/06/2025)	74,400,000	4,000,000
Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor (Resigned from 20/06/2025)	-	340,000,000
Mr. Vu Xuan Manh	Member	72,000,000	69,600,000
Ms. Phan Thi Lan Huong	Member (Joined from 20/06/2025)	2,000,000	-
Mr. Nguyen Van Tan	Member (Resigned from 20/06/2025)	70,000,000	69,600,000
		3,725,200,000	**3,677,680,582**

33. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are derived from the Company's audited financial statements for the financial year ended 31 December 2025 and the reviewed interim financial statements for the period from 1 January 2025 to 30 June 2025.

The Company has re-presented and reclassified the comparative figures to conform with the new presentation requirements under Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 27 October 2025 (effective from 1 January 2026) for certain items in the Statement of Financial Position. Details of the reclassification of the comparative figures are presented below:

Figures as reported in the Financial Statements for the financial year ended 31 December 2025			Adjustments in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC		
Items	Codes	Balance	Items	Codes	Balance
A. BALANCE SHEET			A.STATEMENT OF FINANCIAL POSITION		
Cash equivalents	112	70,000,000,000	Cash equivalents	112	70,009,109,589
Short-term held-to-maturity investments	123	530,261,959,366	Short-term held-to-maturity investments	123	534,334,447,698
Other short-term receivables	136	4,250,004,661	Other short-term receivables	135	168,406,740
		-	Dividends and profits payable	313	2,428,665,268
Other short-term payables	319	4,249,322,151	Other short-term payables	320	1,820,656,883
Treasury shares	415	(12,080,000)	Treasury shares	415	(12,080,000)

Approved, 28 July 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Thu Hien	Ho Xuan Hieu	Tran Viet Phuong